

Số: 481/QĐ-PHGL-CTSV

Gia Lai, ngày 05 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Hỗ trợ chi phí học tập từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2022 Khóa 66

**GIÁM ĐỐC PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
TẠI TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Quyết định số 1282/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 16 tháng 10 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người Dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét Miễn giảm học phí, Hỗ trợ chi phí học tập và trợ cấp xã hội ngày 16/6/2022 của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội, hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí cho sinh viên năm học 2021 – 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Chính trị và Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ chi phí học tập đối với 04 sinh viên là người Dân tộc thiểu số hộ nghèo hoặc cận nghèo (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Mức Hỗ trợ chi phí học tập cụ thể như sau:

$894.000 \text{ đ/tháng/SV} \times 5 \text{ tháng} \times 04 \text{ SV} = 17.880.000 \text{ đ.}$

Bằng chữ: Mười bảy triệu tám trăm tám mươi ngàn đồng.

Điều 3. Trưởng Phòng Chính trị và công tác sinh viên; Trưởng Phòng Tài chính, Kế toán; Trưởng các đơn vị có liên quan; Giáo viên chủ nhiệm và sinh viên có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Lưu VT; CT&CTSV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



TS. Ngô Văn Long

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP TỪ THÁNG 08 ĐẾN THÁNG 12 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 181/QĐ-PHGL-CTSV ngày 05/12/2022 của

Giám đốc Phân hiệu trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai)



TT	MÃ SỐ SV	HỌ VÀ TÊN	LỚP	SỐ TIỀN HỖ TRỢ NĂM 2022						GHI CHÚ
				Tháng 08	Tháng 09	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	TỔNG	
1	2170112002	Rơ Mah H' Hăng	BVTV K66	894,000	894,000	894,000	894,000	894,000	4,470,000	
2	2170112009	Nay Phai	BVTV K66	894,000	894,000	894,000	894,000	894,000	4,470,000	
3	2170110035	Uy	KHCT K66	894,000	894,000	894,000	894,000	894,000	4,470,000	
4	2170101060	Siu Duyên	QTKD K66	894,000	894,000	894,000	894,000	894,000	4,470,000	
TỔNG									17,880,000	

Chữ ký